

Số: /QĐ-UBND Lạng Giang, ngày tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31 đoạn Km2 +400 - Km44 +900 tỉnh Bắc Giang, tại xã Đại Lâm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh); Công văn số 1250/SNN-KHTC, ngày 29/6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang về công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất 6 tháng cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Thông báo số: 147/TB-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31 đoạn Km2+400 - Km44+900 tỉnh Bắc Giang;*

*Theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 370/TTr-NN&PTNT ngày 08/12/2022 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31 đoạn Km2+400 - Km44+900 tỉnh Bắc Giang, tại xã Đại Lâm.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

1. Phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31 đoạn Km2+400 - Km44+900 tỉnh Bắc Giang, tại xã Đại Lâm để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, cụ thể:

*(Có phụ lục chi tiết đính kèm)*

2. Các cơ quan: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự GT, XD, MT và UBND xã Đại Lâm có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho đối tượng nơi có đất thu hồi theo quy định.

- Chủ tịch UBND xã Đại Lâm có trách nhiệm niêm yết quyết định tại Nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi và trụ sở UBND xã.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tài Chính - Kế hoạch, Thanh tra, Tư pháp, Kho bạc Nhà nước, Chi Cục thuế khu vực Lạng Giang - Lục Nam; Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Quản lý trật tự GT, XD, MT; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện; Chủ tịch UBND xã Đại Lâm và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, TH, CNTT, Công TTĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Hương Lan**

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT**  
*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND huyện)*

| STT | Loại tài sản                                   | ĐVT              | Đơn giá:<br>đồng |
|-----|--|------------------|------------------|
| 1   | Cây trồng hàng năm                             | đ/m <sup>2</sup> | 9.500            |
| 2   | Ao, hồ nuôi cá chuyên canh                     | đ/m <sup>2</sup> | 13.700           |
| 2   | Sầu, Mít, Xoài:                                |                  |                  |
| -   | ĐK gốc 32 cm ≤ Φ <39cm                         | đ/cây            | 1.055.000        |
| -   | ĐK gốc 29 cm ≤ Φ <32cm                         | đ/cây            | 950.000          |
| -   | ĐK gốc 25 cm ≤ Φ <29cm                         | đ/cây            | 845.000          |
| -   | ĐK gốc 19 cm ≤ Φ <25cm                         | đ/cây            | 740.000          |
| -   | ĐK gốc 15 cm ≤ Φ <19cm                         | đ/cây            | 635.000          |
| 3   | Cây Cau, Dừa:                                  |                  |                  |
| -   | ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm                           | đ/cây            | 75.000           |
| -   | ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm                          | đ/cây            | 185.000          |
| 4   | Dọc, Ổi, Thi, Doi, Sung, Vôi, Khế, Chay, Nhót: |                  |                  |
| -   | ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm                          | đ/cây            | 415.000          |
| -   | ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm                          | đ/cây            | 485.000          |
| -   | ĐK gốc từ 30 cm trở lên                        | đ/cây            | 555.000          |
| 5   | Cây Thông, Xoan, Xà cừ:                        |                  |                  |
| -   | Loại D1,3 từ 5-10 cm                           | đ/cây            | 118.000          |
| -   | Loại D1,3 từ trên 10-13 cm                     | đ/cây            | 123.000          |
| 6   | Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ):         |                  |                  |
| -   | D1,3 từ 50 cm trở lên                          | đ/cây            | 194.000          |
|     | D1,3 từ trên 20-50 cm                          | đ/cây            | 150.000          |
| 7   | Cây Nhãn:                                      |                  |                  |
| -   | 7m ≤ F < 8m                                    | đ/cây            | 2.705.000        |

| <b>STT</b> | <b>Loại tài sản</b>   | <b>ĐVT</b>       | <b>Đơn giá:<br/>đồng</b> |
|------------|---|------------------|--------------------------|
| -          | $6m \leq F < 7m$  | đ/cây            | 2.270.000                |
| -          | $4m \leq F < 5m$  | đ/cây            | 1.400.000                |
| -          | $3m \leq F < 4m$  | đ/cây            | 785.000                  |
| -          | $2m \leq F < 3m$  | đ/cây            | 455.000                  |
| -          | $1.5m \leq F < 2m$  | đ/cây            | 320.000                  |
| 8          | Cây Na:   |                  |                          |
| -          | ĐK gốc $5cm \leq \Phi < 7cm$  | đ/cây            | 340.000                  |
| 9          | Táo:  |                  |                          |
| -          | ĐK gốc $15cm \leq \Phi < 20cm$  | đ/cây            | 2.195.000                |
| 10         | Chuối Đã có quả( Khóm từ 2 cây trở lên)                                 | đ/khóm           | 87.000                   |
| 11         | Bạch đàn D1,3 từ 5-10 cm  | đ/cây            | 118.000                  |
| 12         | Cây tre già ĐK gốc lớn hơn 7cm  | đ/cây            | 34.000                   |
| 13         | Đào thê $150cm \leq$ Chiều cao $< 200cm$ , MĐBQ 0,5 cây/ m <sup>2</sup> | đ/cây            | 53.000                   |
| 14         | Cây cảnh nhóm 3   | đ/m <sup>2</sup> |                          |
| -          | Cây Hoa giấy đk tán 3m  |                  | 38.000                   |
| 15         | Cây cảnh nhóm 4   | đ/m <sup>2</sup> |                          |
| -          | Lộc vừng cây 2-3 năm, MĐBQ 0,5 cây/ m <sup>2</sup>                      | đ/m <sup>2</sup> | 136.000                  |
| -          | Sanh cây 2-3 năm, MĐBQ 0,5 cây/ m <sup>2</sup>                          | đ/m <sup>2</sup> | 136.000                  |